

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TIỀN THÀNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Đã được soát xét)

**CÔNG TY CỔ
PHẦN
THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ
TIỀN THÀNH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TIỀN THÀNH
DN: C=VN, ST=THÀNH PHỐ HÀ
NOI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN
THÀNH,
OID.2.2342.19200300.100.1.1-M
ST.0100595922
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2023.06.03 14:38:19
Font Reader Version: 10.0.0



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét: | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 7 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 11 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 27 ngày 13/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh các sản phẩm: Phôi thép, thép xây dựng, vật liệu xây dựng khác.

Kinh doanh các sản phẩm từ nhựa: Palet nhựa, thùng rác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Đào Vũ Thịnh Vân | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Trường | Thành viên |
| Ông Phan Thanh Nam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên |

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Trường | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phan Thanh Nam | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Quang Chiến | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

TM, Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: ~~4M~~BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được lập ngày 02 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 7. Phải thu về cho vay. Hợp đồng cho vay số 01.06.2022/HĐ/TTH-DHM ngày 03/06/2022 giữa Công ty CP TM và dịch vụ Tiến Thành và Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM với số tiền cho vay là: 30.000.000.000 đồng đã đến hạn thu hồi. Tuy nhiên hai bên đã tiến hành ký phụ lục hợp đồng về việc gia hạn thời gian tài trợ vốn thêm 6 tháng kể từ ngày 03/06/2023.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8. Phải thu khác. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh và Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam đã thông qua việc hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn. Theo đó Công ty CP TM và dịch vụ Tiến Thành sẽ nhận lại số tiền góp vốn từ Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh là: 43.353.041.112 đồng; Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam số tiền: 27.550.000.000 đồng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến ngoại trừ về khoản mua lại 50% vốn góp vào dự án "Khu nhà ở thương mại để bán cho các hộ gia đình xã viên HTX nông nghiệp tại Phường Mai Dịch" với giá trị 65,25 tỷ đồng. Trong 6 tháng năm 2023, Công ty CP TM và dịch vụ Tiến Thành và Công ty TNHH Đầu tư và phát triển tài chính Hikari Japan đã có biên bản làm việc để tắt toán khoản đầu tư này. Công ty TNHH Đầu tư và phát triển tài chính Hikari Japan đã hoàn trả toàn bộ số tiền hợp tác là 65,25 tỷ đồng và lãi phát sinh số tiền: 1.328.451.389 đồng theo biên bản thỏa thuận.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 3964-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 100 | A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 847.608.889.590 | 714.010.125.435 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 6.738.154.134 | 23.563.746.332 |
| 111 | 1. Tiền | | 6.738.154.134 | 23.563.746.332 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 492.118.872.615 | 305.781.737.736 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 379.330.136.937 | 200.534.944.427 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 22.514.718.000 | 151.386.610 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8.a | 67.474.017.678 | 78.323.193.518 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 9 | (7.200.000.000) | (3.227.786.819) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 344.060.129.777 | 379.503.377.739 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 344.060.129.777 | 379.503.377.739 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.691.733.064 | 5.161.263.628 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11.a | 30.519.338 | 51.088.384 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.793.444.575 | 5.110.175.244 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15.b | 1.867.769.151 | - |
| 200 | B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.198.489.082 | 72.512.778.089 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8.b | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | - | 89.565.485 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | - | 89.565.485 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.807.029.949 | 2.807.029.949 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (2.807.029.949) | (2.717.464.464) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 1.050.000.000 | 72.184.217.628 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 950.000.000 | 74.100.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | (2.015.782.372) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 142.489.082 | 232.994.976 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11.b | 142.489.082 | 232.994.976 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 848.807.378.672 | 786.522.903.524 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 300 | C - NỢ PHẢI TRẢ | | 441.843.451.275 | 379.651.899.524 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 441.843.451.275 | 379.651.899.524 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 100.503.904.788 | 64.462.274.316 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 310.186.222.478 | 282.628.195.557 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 4.479.728.160 | 377.873.577 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 178.700.793 | - |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 24.213.640.217 | 29.902.301.235 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.281.254.839 | 2.281.254.839 |
| 400 | D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 406.963.927.397 | 406.871.004.000 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 406.963.927.397 | 406.871.004.000 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 373.748.460.000 | 373.748.460.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 373.748.460.000 | 373.748.460.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 8.394.830.504 | 8.394.830.504 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 24.820.636.893 | 24.727.713.496 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 24.727.713.496 | 26.531.343.991 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 92.923.397 | (1.803.630.495) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 848.807.378.672 | 786.522.903.524 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Tổng giám đốc



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND
Kỳ trước

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 360.770.957.395 | 239.052.316.989 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 360.770.957.395 | 239.052.316.989 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 355.867.396.269 | 231.010.736.709 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 4.903.561.126 | 8.041.580.280 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 2.662.740.249 | 239.908.702 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 231.176.516 | 920.440.474 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 920.440.474 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | 1.521.104.544 | 5.688.118.387 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 5.697.866.072 | 4.639.195.520 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | | 116.154.243 | (2.966.265.399) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 3 | 870.032.396 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | - | 33.540.532 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 3 | 836.491.864 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 116.154.246 | (2.129.773.535) |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26 | 23.230.849 | 146.386.893 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 92.923.397 | (2.276.160.428) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 2 | (61) |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Tổng giám đốc



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND
Kỳ này Kỳ trước

| Mã số | CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-------------------|------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 116.154.246 | (2.129.773.535) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 1.630.214.933 | 2.620.787.716 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 89.565.485 | 598.675.377 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 1.956.430.809 | 2.195.697.123 |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (415.781.361) | (1.094.025.258) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | - | 920.440.474 |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 1.746.369.179 | 491.014.181 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (136.351.562.345) | (35.857.776.335) |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 35.443.247.962 | (62.856.801.948) |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 62.334.114.890 | 117.233.125.699 |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 111.074.940 | (108.117.395) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | - | (920.440.474) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (165.793.988) | (1.891.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (36.882.549.362) | 16.090.003.728 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và | - | 59.839.909.091 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn | (10.000.000.000) | (30.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 10.000.000.000 | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 17.647.966.915 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.408.990.249 | 239.908.702 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 20.056.957.164 | 30.079.817.793 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | - | 2.134.050.000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | - | (66.462.290.565) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | - | (64.328.240.565) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (16.825.592.198) | (18.158.419.044) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 23.563.746.332 | 50.234.443.842 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 6.738.154.134 | 32.076.024.798 |

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



Phan Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 27 ngày 13/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Số cán bộ nhân viên tại thời điểm 30/06/2023: 19 người

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm: Phôi thép, thép xây dựng, vật liệu xây dựng khác.
- Kinh doanh các sản phẩm từ nhựa: Palet nhựa, thùng rác,...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp siêu thị, Văn phòng kết hợp nhà ở theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121001043.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Phương tiện, vận tải | 05-08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty tạm tính thuế TNDN từ việc thu tiền trước của khách hàng liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

| 3. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 1.192.725.135 | 1.204.567.396 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.545.428.999 | 22.359.178.936 |
| Cộng | 6.738.154.134 | 23.563.746.332 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục 01

| 5. Phải thu khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 379.330.136.937 | 200.534.944.427 |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trọng Dương | 122.575.440.615 | - |
| Công ty CP Licogi 13- Nền móng xây dựng | 3.765.033.795 | 20.265.033.795 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Hưng Thịnh | 156.078.309.560 | 119.660.756.768 |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Thương mại Toàn Phát | 48.720.823.570 | 27.853.175.380 |
| Ông Phạm Anh Tuấn | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 24.190.529.397 | 8.755.978.484 |
| Cộng | 379.330.136.937 | 200.534.944.427 |

6. Trả trước cho người bán

| Ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu | 22.514.718.000 | 151.386.610 |
| Công ty TNHH kiểm toán TTP | - | 150.000.000 |
| Các đối tượng khác | 14.718.000 | 1.386.610 |
| Cộng | 22.514.718.000 | 151.386.610 |

7. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |
| Cộng | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |

(*) Hợp đồng cho vay số 01.06.2022/HĐ/TTH-DHM ngày 03/06/2022 giữa Công ty CP TM và dịch vụ Tiến Thành và Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM. Số tiền cho vay là: 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Ngày 03/06/2023 hai bên đã tiến hành ký phụ lục 01 về việc gia hạn thời gian tài trợ vốn thêm 6 tháng kể từ ngày 03/06/2023.

8. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 67.474.017.678 | - | 78.323.193.518 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 6.031.710 | - |
| Tạm ứng | 13.702.693.481 | - | 10.913.661.808 | - |
| Phải thu khác | 53.771.324.197 | - | 67.403.500.000 | - |
| b. Dài hạn | 6.000.000 | - | 6.000.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 6.000.000 | - | 6.000.000 | - |
| Cộng | 67.474.017.678 | - | 78.323.193.518 | - |
| Các bên liên quan | 62.693.481 | - | 1.463.661.808 | - |

(Chi tiết xem thuyết minh số 30)

| Chi tiết tạm ứng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Phan Thanh Nam | 62.693.481 | 916.850.808 |
| Ông Trần Đăng Dũng- Dự Án | - | 9.450.000.000 |
| Bà Phạm Thị Huyền | 13.640.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | - | 546.811.000 |
| Cộng | 13.702.693.481 | 10.913.661.808 |
| Chi tiết phải thu khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển tài chính Hikari Japan | - | 65.250.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh (i) | 30.655.074.197 | - |
| Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam (ii) | 22.600.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 516.250.000 | 2.153.500.000 |
| Cộng | 53.771.324.197 | 67.403.500.000 |

(i) Ngày 02/04/2023 Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh thông qua việc hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh. Theo đó, Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ Tiến Thành sẽ nhận về toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh. Tổng số vốn góp ban đầu của công ty Tiến Thành: 45,6 tỷ đồng. Số lỗ công ty Tiến Thành phải chịu gián tiếp theo tỷ lệ góp vốn: 2.246.958.888 đồng. Số tiền Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh còn phải trả cho công ty Tiến Thành: 43.353.041.112 đồng. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh đã trả cho Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ Tiến Thành số tiền: 19.893.041.112 đồng.

(ii) Ngày 06/06/2023 Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam thông qua việc hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn tại Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam. Theo đó, Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ Tiến Thành sẽ nhận về một phần vốn góp tại Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam. Tổng số vốn góp ban đầu của công ty Tiến Thành: 28.500.000.000 đồng. Số tiền Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam phải trả cho công ty Tiến Thành: 27.550.000.000 đồng. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam đã trả cho Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ Tiến Thành số tiền: 11.650.000.000 đồng.

9. Nợ xấu

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 24.000.000.000 | 16.800.000.000 | 3.227.786.819 | - |
| Công ty CP EMJ Hà Nam | - | - | 1.610.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Kim Sơn | - | - | 1.617.786.819 | - |
| Ông Phạm Anh Tuấn | 24.000.000.000 | 16.800.000.000 | - | - |
| Cộng | 24.000.000.000 | 16.800.000.000 | 3.227.786.819 | - |

| 10. Hàng tồn kho | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 334.363.761.139 | - | 328.441.742.839 | - |
| Hàng hoá | 9.696.368.638 | - | 51.061.634.900 | - |
| Cộng | 344.060.129.777 | - | 379.503.377.739 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp siêu thị, Văn phòng kết hợp nhà ở theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121001043, Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 01/04/2016 của UBND TP Hà Nội về việc giao Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Tiến Thành 3.433m² đất tại lô CT-08C, khu đô thị mới Việt Hưng, phường Đức Giang, Quận Long Biên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở, kèm theo quyết định số 3968/QĐ-UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/07/2019 về việc gia hạn sử dụng đất 24 tháng đối với dự án. Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

| 11. Chi phí trả trước | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 30.519.338 | 51.088.384 |
| - Công cụ dụng cụ | 2.492.422 | 10.327.964 |
| - Chi phí khác | 28.026.916 | 40.760.420 |
| b. Dài hạn | 142.489.082 | 232.994.976 |
| - Công cụ dụng cụ | 132.489.082 | 178.878.847 |
| - Chi phí khác | 10.000.000 | 54.116.129 |
| Cộng | 173.008.420 | 284.083.360 |

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 389.963.585 | 2.252.200.000 | 164.866.364 | 2.807.029.949 |
| - Mua trong kỳ | | | | - |
| - Đầu tư hoàn thành | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số cuối kỳ | 389.963.585 | 2.252.200.000 | 164.866.364 | 2.807.029.949 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 389.963.585 | 2.162.634.515 | 164.866.364 | 2.717.464.464 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 89.565.485 | | 89.565.485 |
| Số cuối kỳ | 389.963.585 | 2.252.200.000 | 164.866.364 | 2.807.029.949 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 89.565.485 | - | 89.565.485 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 đồng
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 2.807.029.949 đồng

| 13. Phải trả người bán | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 100.503.904.788 | 100.503.904.788 | 64.462.274.316 | 64.462.274.316 |
| Công ty cổ phần AIG Holdings | 13.284.708.400 | 13.284.708.400 | - | - |
| Công ty cổ phần Thương mại Tsi Việt Nam | 28.117.445.000 | 28.117.445.000 | - | - |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận | 51.246.436.860 | 51.246.436.860 | - | - |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | - | - | 25.070.000.000 | 25.070.000.000 |
| Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | - | - | 13.442.437.800 | 13.442.437.800 |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Minh Thành Đạt | 6.494.995.931 | 6.494.995.931 | 21.194.995.931 | 21.194.995.931 |
| Các đối tượng khác | 1.360.318.597 | 1.360.318.597 | 4.754.840.585 | 4.754.840.585 |
| Cộng | 100.503.904.788 | 100.503.904.788 | 64.462.274.316 | 64.462.274.316 |

| 14. Người mua trả tiền trước | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 310.186.222.478 | 282.628.195.557 |
| Trả tiền trước theo tiến độ tiền mua căn hộ | 310.186.222.478 | 282.628.195.557 |
| Cộng | 310.186.222.478 | 282.628.195.557 |

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT | - | 235.310.438 | 4.244.417.722 | | | 4.479.728.160 |
| Thuế TNDN | - | 142.563.139 | 23.230.849 | 2.033.563.139 | 1.867.769.151 | - |
| Thuế TNCN | - | - | 11.200.000 | 11.200.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 377.873.577 | 4.282.848.571 | 2.048.763.139 | 1.867.769.151 | 4.479.728.160 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 16. Phải trả khác | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | 24.213.640.217 | 29.902.301.235 |
| Kinh phí công đoàn | 43.019.425 | 70.112.005 |
| Bảo hiểm xã hội | 21.388.500 | 221.130 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 21.149.232.292 | 26.831.968.100 |
| Cộng | 24.213.640.217 | 29.902.301.235 |
| (*) Chi tiết: | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
| Phải trả khác | 21.149.232.292 | 26.831.968.100 |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Nam Hà Nội (*) | 19.805.000.000 | 26.795.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 36.968.100 | 36.968.100 |
| Các khoản khác | 1.307.264.192 | - |
| Cộng | 21.149.232.292 | 26.831.968.100 |

(*) Là khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 668/2021/TTH - NN ngày 15 tháng 06 năm 2021 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 16 tháng 06 năm 2021 giữa Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành và Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội. Theo đó, hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh tại dự án tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở tại CT - 8C khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, cụ thể như:

- Về phần vốn góp của các bên:

+ Phần vốn góp của Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành được hai bên thống nhất là 3.000.000.000 đồng, đây cũng là toàn bộ khoản vốn góp của công ty tại dự án.

+ Phần vốn góp của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội sẽ là toàn bộ vốn đầu tư còn lại của dự án. Sau khi dự án đủ điều kiện bán hàng, Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội lập biên bản góp vốn vào dự án và hai bên sẽ xác nhận số tiền góp của mỗi bên vào dự án theo quy định

- Thời hạn của liên doanh có hiệu lực từ ngày ký hợp đồng đến khi thanh lý hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và liên doanh

- Cách thức phân chia kết quả kinh doanh

+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành được phân chia kết quả kinh doanh (bao gồm cả vốn góp và lợi nhuận) bằng tiền có giá trị 3.000.000.000 đồng là số tiền góp vốn cộng thêm lợi nhuận được phân chia sau khi đã nộp thuế TNDN. Công ty không chịu bất kỳ một chi phí, lệ phí, thuế, thuế TNDN từ dự án và/hoặc việc phân chia kết quả kinh doanh của dự án.

+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội được phân chia bằng toàn bộ kết quả kinh doanh còn lại sau thuế của dự án trừ đi phần đã phân chia cho Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành.

| 17. Vốn chủ sở hữu | Đơn vị tính: VND | | |
|--|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Quy đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| Số dư đầu năm trước | 8.394.830.504 | 26.531.343.991 | 408.674.634.495 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | - |
| - Lãi, (lỗ) trong năm trước | | (1.803.630.495) | (1.803.630.495) |
| - Phân phối lợi nhuận | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 8.394.830.504 | 24.727.713.496 | 406.871.004.000 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | - |
| - Lãi, (lỗ) trong kỳ | | 92.923.397 | 92.923.397 |
| Số dư cuối kỳ này | 8.394.830.504 | 24.820.636.893 | 406.963.927.397 |

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ % | Số cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước | | - | | - |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 100% | 373.748.460.000 | 100% | 373.748.460.000 |
| Cộng | 100% | 373.748.460.000 | 100% | 373.748.460.000 |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 373.748.460.000 | 373.748.460.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 373.748.460.000 | 373.748.460.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

| d. Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.374.846 | 37.374.846 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.374.846 | 37.374.846 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 37.374.846 | 37.374.846 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.374.846 | 37.374.846 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 37.374.846 | 37.374.846 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP | | |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 8.394.830.504 | 8.394.830.504 |

| 18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 360.770.957.395 | 239.052.316.989 |
| Cộng | 360.770.957.395 | 239.052.316.989 |

| 19. Giá vốn hàng bán | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 355.867.396.269 | 231.010.736.709 |
| Cộng | 355.867.396.269 | 231.010.736.709 |

| 20. Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 1.334.288.860 | 239.908.702 |
| - Lãi đầu tư | 1.328.451.389 | - |
| Cộng | 2.662.740.249 | 239.908.702 |

| 21. Chi phí tài chính | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay | - | 920.440.474 |
| - Chi phí tài chính khác | 231.176.516 | - |
| Cộng | 231.176.516 | 920.440.474 |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|------------------------|
| 22. Chi phí bán hàng | | |
| | 1.521.104.544 | 5.688.118.387 |
| - Chi phí nhân công | 603.249.817 | 948.389.387 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 917.854.727 | 4.739.729.000 |
| Cộng | 1.521.104.544 | 5.688.118.387 |
| 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | 5.697.866.072 | 4.639.195.520 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 63.481.879 | 65.016.521 |
| - Chi phí nhân công | 917.638.085 | 830.849.533 |
| - Chi phí khấu hao | 89.565.485 | 598.832.282 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | 5.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 277.107.892 | 80.724.693 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 373.859.550 | 863.075.368 |
| - Trích/hoàn nhập dự phòng | 3.972.213.181 | 2.195.697.123 |
| Cộng | 5.697.866.072 | 4.639.195.520 |
| 24. Thu nhập khác | | |
| | 3 | 870.032.396 |
| - Thanh lý tài sản cố định | - | 854.116.556 |
| - Thu nhập khác | 3 | 15.915.840 |
| Cộng | 3 | 870.032.396 |
| 25. Chi phí khác | | |
| | - | 33.540.532 |
| - Khác | - | 33.540.532 |
| Cộng | - | 33.540.532 |
| 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | 23.230.849 | 146.386.893 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.230.849 | 146.386.893 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23.230.849 | 146.386.893 |
| 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | 92.923.397 | (2.276.160.428) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 92.923.397 | (2.276.160.428) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 92.923.397 | (2.276.160.428) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 37.374.846 | 37.374.846 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2 | (61) |

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Đơn vị tính: VND | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.738.154.134 | - | 23.563.746.332 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 446.810.154.615 | (7.200.000.000) | 278.864.137.945 | (3.227.786.819) |
| Các khoản cho vay | 30.000.000.000 | | 30.000.000.000 | |
| Đầu tư dài hạn | 100.000.000 | | 100.000.000 | |
| Cộng | 483.648.308.749 | (7.200.000.000) | 332.527.884.277 | (3.227.786.819) |
| Nợ phải trả tài chính | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 124.717.545.005 | 94.364.575.551 |
| Chi phí phải trả | | | - | - |
| Cộng | | | 124.717.545.005 | 94.364.575.551 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.738.154.134 | - | - | 6.738.154.134 |
| Phải thu khách hàng, phải | 446.804.154.615 | 6.000.000 | - | 446.810.154.615 |
| Các khoản cho vay | 30.000.000.000 | - | - | 30.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| Cộng | 483.542.308.749 | 106.000.000 | - | 483.648.308.749 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.563.746.332 | - | - | 23.563.746.332 |
| Phải thu khách hàng, phải | 278.858.137.945 | 6.000.000 | - | 278.864.137.945 |
| Các khoản cho vay | 30.000.000.000 | - | - | 30.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| Cộng | 332.421.884.277 | 106.000.000 | - | 332.527.884.277 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 124.717.545.005 | - | - | 124.717.545.005 |
| Cộng | 124.717.545.005 | - | - | 124.717.545.005 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 94.364.575.551 | - | - | 94.364.575.551 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Cộng | 94.364.575.551 | - | - | 94.364.575.551 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------------------|----------------------|
| | | Tổng |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 360.770.957.395 | 360.770.957.395 |
| Chi phí bộ phận | 355.867.396.269 | 355.867.396.269 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | - 4.903.561.126 | 4.903.561.126 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | 7.218.970.616 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | (2.315.409.490) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 2.662.740.249 |
| Chi phí tài chính | | 231.176.516 |
| Thu nhập khác | | 3 |
| Chi phí khác | | - |
| Thuế TNDN hiện hành | | 23.230.849 |
| Lợi nhuận sau thuế | | 92.923.397 |

30. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------------------------------|
| Ông Phan Thanh Nam | Tổng giám đốc Công ty |
| Bà Đào Vũ Thịnh Vân | Chủ tịch HĐQT Công ty |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành Viên HĐQT kiêm kế toán trưởng |
| Công ty TNHH ĐT Phát triển Minh Văn Anh | Công ty liên kết |

b. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

| Bên liên quan | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Công ty TNHH ĐT Phát triển Minh Văn Anh | | |
| Mua hàng | - | 32.288.708.800 |
| Ông Phan Thanh Nam | | |
| Tạm ứng | 405.895 | 18.773.499.742 |
| Hoàn ứng | 854.563.222 | 68.020.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | | |
| Tạm ứng | - | 5.500.000.000 |
| Hoàn ứng | 546.811.000 | 5.500.000.000 |
| Bà Đào Vũ Thịnh Vân | | |
| Tạm ứng | - | 23.089.267.820 |
| Hoàn ứng | - | 12.851.563.600 |

Thu nhập HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng năm 2023 như sau:

| | Thu nhập VND |
|-----------------------|-------------------------|
| Bà Đào Vũ Thịnh Vân | 67.320.133 |
| Ông Phan Thanh Nam | 233.611.995 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | 165.216.835 |
| Ông Nguyễn Hữu Trường | 32.400.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | 32.400.000 |
| Tổng | 530.948.963 |

c. Số dư với các bên liên quan




| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng | | |
| Ông Phan Thanh Nam | 62.693.481 | 916.850.808 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | - | 546.811.000 |
| Tổng | 62.693.481 | 1.463.661.808 |


Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2023

| | | |
|---|---|--|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phòng giám đốc |
|  |  |  |
| Nguyễn Thị Huệ | Nguyễn Thị Huệ | Phan Thanh Nam |



Phụ lục 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|----------|------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | | |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | - | | 2.015.782.372 |
| Cộng | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | | | 2.015.782.372 |
| | | | | | | | |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | |
| Công ty TNHH ĐT Phát triển Minh Văn Anh | 950.000.000 | - | - | - | - | (*) | - |
| Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam | 950.000.000 | (*) | - | - | - | (*) | - |
| Cộng | 950.000.000 | - | - | 74.100.000.000 | | | 2.015.782.372 |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

| Tên | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|----------------------------|
| Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam | số nhà 9, ngõ 7 đường Lê Đức Thọ, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, TP Hà Nội | Xuất nhập khẩu |